TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH T**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2024/DS-ST
Ngày: 12/7/2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T - TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Dương Thị Phương;

2. Ông Lê Văn Tám.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đình Tú - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Qúy - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 116/2024/TLST-DSST ngày 25 tháng 3 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 119/2024/QĐXX-ST ngày 01 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị D, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Số nhà 04 V, phường B, thành phố T, tỉnh T.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1973;

Anh Lê Xuân T, sinh năm 1992;

Cùng địa chỉ: Số nhà 44/04 C, phường S, thành phố T, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số nhà 44/04 C, phường S, thành phố T, tỉnh T.

Tại phiên tòa có mặt bà D, bà L, vắng mặt anh T.

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, được bổ sung tại bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Lê Thị D trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên vào khoảng năm 2017, mẹ con bà Nguyễn Thị L và anh Lê Xuân T có vay tiền của bà D để làm ăn. Vay làm các lần như sau:

Lần thứ nhất vay 500.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng.

Lần thứ hai vay 1.500.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng.

Khi vay hai bên có ký hợp đồng vay tiền (riêng phần lãi suất không ghi bằng văn bản mà chỉ thỏa thuận bằng miệng). Bà D đã chuyển tiền cho mẹ con của bà L bằng hình thức chuyển khoản qua ngân hàng. Sau đó bà D đã lấy lại dần số tiền nợ trên từ mẹ con bà L để xây nhà. Tính đến ngày 01/01/2020 thì bà L và anh T còn nợ bà D số tiền tổng cộng là 750.000.000 đồng. Hai bên chốt lại số nợ, hủy bỏ hợp đồng cũ và làm hợp đồng mới với số tiền vay gốc là 750.000.000 đồng và thỏa thuận bằng miệng lãi suất 1,0%/tháng, thời hạn vay đến ngày 30/12/2022. Hợp đồng có chữ ký của cháu Đinh Đức Q là người làm chứng nhưng thực tế quá trình vay, trả nợ giữa bà D và bà L, anh T như thế nào thì cháu Q không nắm được. Từ thời gian đó cho đến nay bà L và anh T đã trả được cho bà D hai lần tiền nợ gốc: Lần 1 vào tháng 7 năm 2021, trả số tiền 150.000.000 đồng; lần 2 vào tháng 9 năm 2022 trả số tiền 100.000.000 đồng. Tổng số tiền gốc còn nợ lại là 500.000.000 đồng. Đối với số tiền lãi thì bà L và cháu T đã ngừng T toán cho bà D từ tháng 04/2023 cho đến nay. Bà D đã nhiều lần yêu cầu mẹ con bà L và anh T trả nợ nhưng họ đều không trả. Do bà L và anh T đã vi phạm cam kết trả nợ theo hợp đồng vay tiền ngày 01/01/2020 nên bà D đề nghị Tòa án tuyên buộc bà L và anh T phải có nghĩa vụ trả lại cho bà D toàn bộ số nợ gốc và số tiền lãi tính đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ việc.

** Tại bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà L trình bày như sau:*

Bà L thống nhất giữa mẹ con bà và bà D có vay nợ với nhau nhiều lần. Đến ngày 01/01/2020, hai bên chốt lại số nợ, hủy bỏ hợp đồng cũ và làm hợp đồng mới với số tiền vay gốc là 750.000.000 đồng và thỏa thuận bằng miệng lãi suất 1,0%/tháng, thời hạn vay đến ngày 30/12/2022. Hợp đồng có chữ ký của anh Đinh Đức Q là người làm chứng nhưng thực tế quá trình vay, trả nợ giữa bà D và bà L, anh T như thế nào thì cháu Q không nắm được.

Tuy nhiên về quá trình trả nợ, theo bà L, từ thời gian đó cho đến nay bà L và anh T đã trả được cho bà D ba lần tiền nợ gốc: Lần 1 vào tháng 7 năm 2021, trả số tiền 150.000.000 đồng; lần 2 vào tháng 9 năm 2022 trả số tiền 100.000.000 đồng và lần 3 vào ngày 09/02/2024, trả thêm cho bà D 10.000.000 đồng tiền gốc (bà D có ký xác nhận vào sổ của bà L). Như vậy, tính đến nay, mẹ con bà T còn nợ của bà D số tiền gốc là 490.000.000 đồng. Còn tiền lãi thì bà L đã T toán đều cho bà D đến hết tháng 2 năm 2023. Từ tháng 3 năm 2023, vì do kinh tế khó khăn mẹ con bà L không tiếp tục trả được tiền lãi nữa. Nay bà D khởi kiện yêu cầu mẹ con bà L trả hết toàn bộ số nợ gốc và lãi, vì không có điều kiện để trả nhiều hơn nên phía bị đơn đề nghị bà D cho mẹ con bà được trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng tiền gốc cho đến khi trả xong khoản nợ. Phía bị đơn cũng đề nghị bà D miễn toàn bộ tiền lãi.

Tại phiên tòa, sau khi đối chiếu công nợ, các đương sự thống nhất được về số tiền nợ gốc còn lại là: 490.000.000 đồng. Bà D rút một phần yêu cầu đối với số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng (do nhầm lẫn) và một phần nợ lãi, chỉ yêu cầu bà L, anh T phải T toán nợ lãi tính từ tháng 3 năm 2023 đến tháng 2 năm 2024 với số tiền cụ thể là 60.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền bà L, anh T còn nợ bà D là: 550.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà D không chấp nhận phương án trả nợ của phía bị đơn. Các bên đương sự đều có đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Về yêu cầu khởi kiện: căn cứ Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Bà L, anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và bị đơn có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thành phố T. Việc Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội D:

Hai bên đều thống nhất về việc ngày 30/12/2022, giữa bà D và bà L, anh T ký kết hợp đồng vay tài sản, số tiền vay gốc là 750.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận bằng miệng là 1%/tháng, thời hạn vay đến ngày 30/12/2022. Việc kí hợp đồng vay là tự nguyện giữa các bên, người tham gia ký hợp đồng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nội D của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật và trái đạo đức xã hội, hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật. Mức lãi suất không vượt quá mức tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự. Do đó, Hợp đồng vay là hợp pháp và có hiệu lực thi hành đối với các bên.

Đối với anh Đinh Đức Q là người ký làm chứng nhưng thực tế quá trình vay, trả nợ giữa bà D và bà L, anh T như thế nào thì anh Q không nắm được, không được chứng kiến nên anh Q không liên quan đến vụ án.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà L và anh T đã trả được cho bà D số nợ gốc tổng cộng là 260.000.000 đồng, cụ thể: Lần 1 vào tháng 7 năm 2021, trả số tiền 150.000.000 đồng; lần 2 vào tháng 9 năm 2022 trả số tiền 100.000.000 đồng; lần 3 vào ngày 09/02/2024, trả số tiền 10.000.000 đồng. Tính đến ngày xét xử, bà L, anh T còn nợ số bà D số tiền nợ gốc là 490.000.000 đồng. Còn tiền lãi thì bà L, anh T đã T toán đều cho bà D đến hết tháng 2 năm 2023. Từ thời gian đó cho đến nay, bà L, anh T không T toán thêm cho bà D khoản tiền nợ nào. Thời hạn vay theo hợp

đồng là đến ngày 30/12/2022, như vậy đến nay thời hạn vay đã hết nhưng phía bà L, anh T chưa T toán hết nợ cho bà D là vi phạm hợp đồng vay đã ký giữa các bên.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hòa giải cho các bên đương sự nhưng các bên vẫn không thống nhất được phương án trả nợ, và đều đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà D, buộc bà L, anh T phải T toán toàn bộ số nợ gốc và chấp nhận sự tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc là 10.000.000 đồng (do nhầm lẫn) và một phần tiền lãi tính từ tháng 3 năm 2024 đến ngày xét xử, chỉ yêu cầu tính lãi kể từ tháng 3 năm 2023 đến tháng 2 năm 2024.

[3]. Về án phí: Bà L, anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D về số tiền gốc 10.000.000 đồng và yêu cầu về việc tính lãi kể từ tháng 3 năm 2024 đến ngày xét xử.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D về việc:

Buộc bà Nguyễn Thị L, anh Lê Xuân T phải trả cho bà Lê Thị D tổng cộng số tiền: 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng). Trong đó:

- Nợ gốc là 490.000.000 đồng (bốn trăm chín mươi nghìn đồng);

- Nợ lãi tính từ tháng 3 năm 2023 đến tháng 2 năm 2024 là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng chẵn).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu bên phải thi hành án không T toán hoặc T toán không đầy đủ thì phải chịu thêm khoản lãi tương ứng đối với số tiền gốc chậm trả tại thời điểm T toán theo quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: bà Nguyễn Thị L, anh Lê Xuân T phải chịu 26.000.000 đồng (hai mươi sáu triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm

Người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND TP T;
- Chi cục THADS TP T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Linh